



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số** 0303576603 ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 5 tháng 7 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
	Bà Chae Rhan Chun	Thành viên
		(đến ngày 8 tháng 10 năm 2024)
	Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên
	Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Danny Le	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Đoan Hùng	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Danny Le	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký
23 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu nếu có đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Danny Le
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



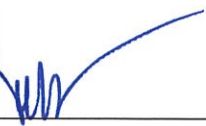
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-01114-25-2




Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.569.663	43.763.477
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	18.617.866	10.124.515
Tiền	111		6.064.564	3.290.554
Các khoản tương đương tiền	112		12.553.302	6.833.961
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13	607.993	6.794.791
Chứng khoán kinh doanh	121		-	4.183.054
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		607.993	2.611.737
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	21.864.602	11.985.015
Phải thu khách hàng	131		1.302.889	2.309.810
Trả trước cho người bán	132		484.488	725.077
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		81.150	81.150
Phải thu ngắn hạn khác	136		20.067.610	8.898.758
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(85.092)	(34.943)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		13.557	5.163
Hàng tồn kho	140	8	10.787.396	13.174.868
Hàng tồn kho	141		11.001.795	13.496.602
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(214.399)	(321.734)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.691.806	1.684.288
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		342.284	327.933
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.232.869	1.208.789
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	153		116.653	147.566

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.015.055	103.619.995
Các khoản phải thu dài hạn	210	7	8.524.390	11.210.955
Phải thu về cho vay dài hạn	215		79.200	-
Phải thu dài hạn khác	216		8.445.190	11.210.955
Tài sản cố định	220		37.049.770	42.885.823
Tài sản cố định hữu hình	221	9	27.121.453	30.468.702
Nguyên giá	222		47.629.525	52.985.169
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.508.072)	(22.516.467)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		222.742	310.884
Nguyên giá	225		345.223	444.649
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(122.481)	(133.765)
Tài sản cố định vô hình	227	10	9.705.575	12.106.237
Nguyên giá	228		13.952.693	16.690.945
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.247.118)	(4.584.708)
Bất động sản đầu tư	230	11	4.166	708.670
Nguyên giá	231		18.628	1.216.349
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.462)	(507.679)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.670.868	3.127.230
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.670.868	3.127.230
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	35.318.781	33.219.467
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		33.409.931	30.281.765
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.932.523	2.937.702
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.023.673)	-
Tài sản dài hạn khác	260		11.447.080	12.467.850
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	7.170.989	7.418.042
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	687.989	676.669
Lợi thế thương mại	269	16	3.588.102	4.373.139
TỔNG TÀI SẢN	270		147.584.718	147.383.472

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		106.832.338	109.146.231
Nợ ngắn hạn	310		58.712.175	50.422.500
Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.171.217	6.317.999
Người mua trả tiền trước	312		196.922	861.932
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	17	1.017.379	1.103.204
Phải trả nhân viên	314		251.950	264.300
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18(a)	4.787.142	4.819.044
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.075	67.059
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	18.489.608	8.919.791
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	26.724.166	28.030.197
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		19.591	7.826
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.125	31.148
Nợ dài hạn	330		48.120.163	58.723.731
Phải trả người bán dài hạn	331		16.166	19.289
Chi phí phải trả dài hạn	333	18(b)	102.080	31.186
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	6.212.349	8.199.245
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	38.825.185	41.541.894
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	2.476.497	3.406.398
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	487.886	5.525.719

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.752.380	38.237.241
Vốn chủ sở hữu	410	23	40.752.380	38.237.241
Vốn cổ phần	411	24	15.129.281	14.308.434
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	14.164.558	8.723.078
Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	(8.388.147)	(8.388.147)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.470	(224.222)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	342.381
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.326.870	11.798.056
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.798.056	11.381.940
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế năm nay	421b		(2.471.186)	416.116
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.510.348	11.677.661
TỔNG NGUỒN VỐN	440		147.584.718	147.383.472

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Mã số	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	28	83.456.446	78.516.999
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	278.726	265.380
Doanh thu thuần	10	28	83.177.720	78.251.619
Giá vốn hàng bán	11	29	58.521.982	56.130.507
Lợi nhuận gộp	20		24.655.738	22.121.112
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	4.043.530	2.405.205
Chi phí tài chính	22	31	7.900.139	8.129.513
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.404.706	6.946.060
Phần lãi từ các công ty liên kết	24		4.443.769	3.895.982
Chi phí bán hàng	25	32	14.565.375	14.192.355
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	3.916.974	3.750.002
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.760.549	2.350.429
Thu nhập khác	31	34	180.026	309.976
Chi phí khác	32	35	915.772	97.431
Kết quả của các hoạt động khác	40		(735.746)	212.545
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.024.803	2.562.974
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	36	1.510.936	1.288.786
Chi phí/(Lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	52	36	241.483	(595.739)
Lợi nhuận thuần sau thuế	60		4.272.384	1.869.927

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		1.999.059	418.695
Cổ đông không kiểm soát	62		2.273.325	1.451.232
			<u> </u>	<u> </u>
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	37	1.345	294
			<u> </u>	<u> </u>

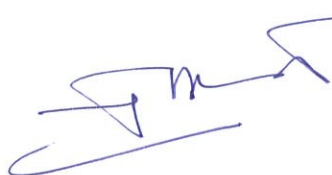
Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

	Mã số	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		6.024.803	2.562.974
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	02		4.132.955	4.123.663
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	02		-	(117.107)
Các khoản dự phòng	03		1.362.398	407.345
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		12.608	59.093
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7.067.273)	(5.870.297)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06		6.911.415	7.422.409
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		11.376.906	8.588.080
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(337.553)	452.139
Biến động hàng tồn kho	10		(98.554)	1.076.401
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		2.143.364	(442.419)
Biến động chi phí trả trước	12		628.346	426.228
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		4.183.054	(880.882)
			17.895.563	9.219.547
Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác đã trả	14		(6.961.019)	(7.902.879)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.408.359)	(816.207)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(723)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.525.462	500.461
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(3.099.300)	(2.228.795)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		34.765	17.461
Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác	23		(40.732.272)	(28.673.709)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác	24		32.404.126	20.544.165
Tiền chi cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu	25		(6.557.257)	-
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất	25		-	(11.812)
Tiền thu từ việc thanh lý các công ty con (đã trừ đi số dư tiền của các công ty con được thanh lý) và tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu khác	26		4.284.306	708.600
Tiền thu từ lãi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		2.972.095	1.820.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.693.537)	(7.823.672)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành liên quan	31		6.411.786	71.136
Tiền thu từ đi vay, phát hành trái phiếu và khác	33		93.606.481	91.059.079
Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu và khác	34		(88.611.315)	(87.324.894)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(14.108)	(15.289)
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.721.291)	(243.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.671.553	3.546.211
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.503.478	(3.777.000)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		10.124.515	13.853.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(10.127)	48.415
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	6	18.617.866	10.124.515

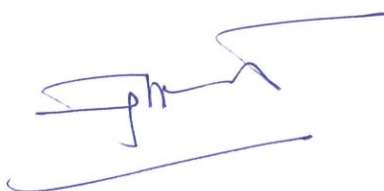
Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty con

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2024	1/1/2024
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”)		Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
2	Công ty TNHH Zenith Investment (“ZENITH”)		Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	84,9%	84,9%
2	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	(vi)	Tư vấn quản lý đầu tư	72,8%	72,8%
3	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	48,5%	48,5%
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)****1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2024	1/1/2024
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	(i)/ (a)	Kinh doanh và phân phối	67,4%	68,3%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	(i)/ (a)	Kinh doanh và phân phối	67,4%	68,3%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	(i)/ (a)	Kinh doanh và phân phối	67,4%	68,3%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i)/ (a)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	67,4%	68,3%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(i)/ (a)	Sản xuất gia vị	67,4%	68,3%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)	(i)/ (a)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	67,4%	68,3%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”)	(i)/ (a)	Sản xuất gia vị	67,4%	68,3%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	(i)/ (a)	Sản xuất gia vị	67,4%	68,3%
17	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	(i)/ (a)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	67,4%	68,3%
18	Công ty TNHH Masan HN (“HNF”)	(i)/ (a)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	67,4%	68,3%
19	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”)	(i)/ (a)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	66,6%	67,4%
20	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	(i)/ (a)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	60,3%	61,1%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”)	(i)/ (a)	Sản xuất đồ uống	60,3%	61,6%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	(i)/ (a)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	67,4%	68,3%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	(i)/ (a)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	67,4%	68,3%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)****1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2024	1/1/2024
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	(i)/ (a)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	67,4%	68,3%
25	Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”)	(i)/ (a)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và bao bì	67,4%	68,3%
26	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(i)/ (a)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	44,4%	44,9%
27	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”)	(i)/ (a)	Kinh doanh và phân phối	67,4%	68,3%
28	Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”)	(i)/ (a)	Kinh doanh và sản xuất các sản phẩm gia dụng	35,2%	35,7%
29	Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”)	(i)/ (a)	Kinh doanh và phân phối	67,4%	68,3%
30	Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”)	(i)/ (a)	Kinh doanh và phân phối	67,4%	68,3%
31	Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté (trước đây là “Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joints Pro”)	(i)/ (a)	Dịch vụ giặt ủi	67,4%	68,3%
32	Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
33	Công ty TNHH Plutus Holdings (“PLUTUS”)	(ii)/ (f)	Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	-
34	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
35	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	99,8%	99,8%
36	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	(ii)/ (b)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	86,4%
37	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(ii)/ (b)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	86,4%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2024	1/1/2024
38	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	(ii)/ (b)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	86,4%
39	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	(ii)/ (b)	Khai thác và chế biến quặng	94,9%	86,4%
40	Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	(ii)/ (b)	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (vonfram)	94,9%	86,4%
41	H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Germany) ("HCS")	(ii)/ (c)	Tư vấn quản lý đầu tư	-	86,4%
42	ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Germany)	(ii)/ (c)	Tư vấn quản lý đầu tư	-	86,4%
43	H.C. Starck GmbH (Germany)	(ii)/ (c)	Tư vấn quản lý đầu tư	-	86,4%
44	Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Germany)	(ii)/ (c)	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	-	86,4%
45	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)/ (c)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	-	86,4%
46	ChemiLytics GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)/ (c)	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	-	86,4%
47	H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany)	(ii)/ (c)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	-	86,4%
48	H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (China)	(ii)/ (c)	Kinh doanh và phân phối	-	86,4%
49	H.C. Starck Canada Inc. (Canada)	(ii)/ (c)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	-	86,4%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2024	1/1/2024
50	H.C. Starck Tungsten GK (Japan)	(ii)/ (c)	Kinh doanh và phân phối	-	86,4%
51	H.C. Starck Tungsten LLC (USA)	(ii)/ (c)	Kinh doanh và phân phối	-	86,4%
52	H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (China)	(ii)/ (c)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	-	51,8%
53	Chemitas GmbH (Germany)	(ii)/ (c)	Cung cấp năng lượng, quản lý chất thải và dịch vụ hậu cần	-	86,4%
54	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)	(v)/ (a)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,3%	94,9%
55	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(iii)/ (a)(g)	Đạm động vật	94,3%	94,9%
56	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	(iii)/ (a)	Chăn nuôi lợn	94,3%	94,9%
57	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(iii)/ (a)(g)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,3%	94,9%
58	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(iii)/ (a)(g)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,3%	94,9%
59	Công ty TNHH MEATDeli HN (“MEATDeli Hà Nam”)	(iii)/ (a)	Chế biến thịt	94,3%	94,9%
60	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MEATDeli Sài Gòn”)	(iii)/ (a)	Chế biến thịt	94,3%	94,9%
61	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(iii)/ (a)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	70,7%	71,1%
62	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	(iii)/ (a)	Chăn nuôi và kinh doanh gà	48,1%	48,4%
63	Công ty TNHH Thực Phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(iii)/ (a)	Chế biến và kinh doanh thịt	48,1%	48,4%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)****1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2024	1/1/2024
64	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“WCM”)	(vi)/ (d)	Tư vấn quản lý đầu tư	78,7%	71,5%
65	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce (“WinCommerce”)	(iv)/ (d)	Kinh doanh và phân phối	78,7%	71,5%
66	Công ty Cổ phần The Supra (“The Supra”)	(iv)/ (d)	Dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa	78,7%	71,5%
67	Công ty Cổ phần CX Infra (“CXI”)	(iv)/ (d)	Xây dựng	40,1%	36,4%
68	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco (“WinEco”)	(v)	Nông nghiệp	100,0%	100,0%
69	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp WinEco – Tam Đảo (“WinEco Tam Đảo”)	(v)	Nông nghiệp	89,0%	89,0%
70	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – WinEco (“WinEco Đồng Nai”)	(v)	Nông nghiệp	77,5%	77,5%
71	Công ty Cổ phần Dr. Win (“Dr. Win”)	(v)/ (e)	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	64,9%	46,5%
72	Công ty Cổ phần Mobicast (“MOB”)	(v)	Viễn thông	70,0%	70,0%
73	Công ty Cổ phần Đầu tư Draco (“DRC”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
74	Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax (“FOR”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
75	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”)	(v)	Đồ ăn và thức uống	85,0%	85,0%
76	Công ty Cổ phần The O2 (“The O2”)	(v)	Nghiên cứu thị trường	50,0%	50,0%
77	Công ty Cổ phần Đầu tư Sagitta (“Sagitta”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
78	Công ty TNHH Masan Agri (“Masan Agri”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

- (viii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.
- (ix) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.
- (a) Trong năm, MSC và MML đã phát hành cổ phiếu cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên theo phê duyệt của các cổ đông. Do kết quả của các giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong MSC, MML và các công ty con của các công ty này giảm đi.
- (b) Trong tháng 10 năm 2024, MH đã mua 93.979.000 cổ phiếu phổ thông của MHT, tương đương 8,5% lợi ích kinh tế trong MHT với tổng giá trị là 1.457.257 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong MHT tăng từ 86,4% lên 94,9%. Việc mua lại thêm 8,5% lợi ích kinh tế trong MHT này tương đương với 1.038.406 triệu VND tài sản thuần của MHT được mua lại tại ngày giao dịch.
- (c) Trong tháng 5 năm 2024, MTC đã ký thỏa thuận thanh lý toàn bộ lợi ích kinh tế trong HCS và các công ty con và công ty liên kết của HCS. Trong tháng 12 năm 2024, giao dịch này đã được hoàn tất. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty này không còn là công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn.
- (d) Trong tháng 9 năm 2024, Eirene đã mua 47.188.730 cổ phiếu phổ thông của WCM, tương đương 7,2% lợi ích kinh tế trong WCM với tổng giá trị là 5.100.000 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong WCM tăng từ 71,5% lên 78,7%. Việc mua lại thêm 7,2% lợi ích kinh tế trong WCM này tương đương với 605.651 triệu VND tài sản thuần của WCM được mua lại tại ngày giao dịch.
- (e) Như là một phần của quá trình tái cấu trúc nội bộ, trong tháng 6 năm 2024, WinCommerce đã chuyển nhượng toàn bộ quyền kiểm soát trong Dr. Win sang SHERPA. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong Dr. Win đã tăng từ 46,5% lên 64,9%.
- (f) Trong tháng 9 năm 2024 và tháng 12 năm 2024, PLUTUS và WinX, các công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, lần lượt được thành lập.
- (g) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, các công ty này đang trong quá trình giải thể.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác (nếu có). Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 34.835 nhân viên (1/1/2024: 35.895 nhân viên).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được mua được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của các công ty được hợp nhất từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(a) Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)****(ii) *Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung***

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét quyền biểu quyết tiềm năng mà có thể thực hiện được ở hiện tại. Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) bao gồm tổng giá trị hợp lý tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn chủ sở hữu đã phát hành bởi Tập đoàn và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(iii) *Các công ty con*

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) *Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ trong đơn vị nhận đầu tư theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư. Lãi hoặc lỗ do thanh lý lợi ích trong một công ty liên kết mà không không dẫn đến việc mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự suy giảm lợi ích trong công ty liên kết (được xem như là thanh lý một phần vốn chủ sở hữu), được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(a) Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến các khoản mục tiền tệ trong nội bộ tập đoàn, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Ngoại tệ (tiếp theo)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi các công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn góp được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lỗ lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ và dự phòng được lấy từ lợi nhuận/lỗ thuần và các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không được sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi được phân bổ cho và ghi nhận là một phần của khoản mục cổ đông không kiểm soát trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(d) Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Khoản dự phòng không được lập khi Tập đoàn không có khả năng mất vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu; và
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với khoản phải thu không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả ("số tiền bảo lãnh").

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(g) Tài sản cố định hữu hình****(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng mỏ, tài sản được chuyển thành “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình. Tài sản khai khoáng khác bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo phương pháp này, cơ sở khấu hao là trữ lượng khoáng sản đã xác định được là khối lượng quặng (tấn) mà Tập đoàn có thể khai thác kinh tế và hợp pháp từ tài nguyên khoáng sản của Tập đoàn, và một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng. Cơ sở khấu hao cho tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản dựa trên:

- ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng theo đánh giá của các chuyên gia mỏ cho dự án Núi Pháo; và
- ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể được tái chế từ quặng đuôi ô-xít (“OTC”).

Cơ sở khấu hao áp dụng cho các loại tài sản khai khoáng như sau:

	Cơ sở khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản và được sử dụng trong quá trình tái chế OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(g) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)****(ii) Khấu hao (tiếp theo)**

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến quá trình chế biến chuyên sâu các sản phẩm vonfram của MTC được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tổng sản lượng sản xuất ước tính mà tài sản cố định hữu hình được khấu hao trên cơ sở sản lượng như sau:

	Tấn vonfram
Nhà máy ST	171.865
Nhà máy APT	166.990

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 3 – 50 năm
- nâng cấp tài sản thuê 3 – 5 năm
- máy móc và thiết bị 2 – 25 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 25 năm
- thiết bị văn phòng và khác 3 – 25 năm
- tài sản khai khoáng khác 26 năm

Tài sản cố định đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

(h) Tài sản cố định vô hình**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm. Giá trị hợp lý của quyền sử dụng đất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp bằng cách so sánh giá tham khảo/giá giao dịch gần nhất của bất động sản tương tự trong cùng khu vực.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 10 năm; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính (tiếp theo)

- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
 - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đến 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh.
- Các hoạt động triển khai mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

(iv) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 30 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 36 năm.

Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế cho Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ và phần tài nguyên có khả năng trở thành trữ lượng mỏ.

(viii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(ix) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 30 năm.

(x) Giấy phép

Giấy phép mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của giấy phép được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

Giá trị hợp lý của giấy phép có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(i) Bất động sản đầu tư****(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 60 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(k) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)****(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định và pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(iii) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính là từ trên 1 đến 3 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(vi) Heo giống

Heo giống với nguyên giá mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ trên 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trữ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Nghị định 67.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("Bộ TNMT") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(n) Dự phòng (tiếp theo)****(ii) Phục hồi môi trường mỏ (tiếp theo)**

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm xảy ra ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Khi mức độ ảnh hưởng tiêu cực tăng lên trong suốt thời gian hoạt động, thì khoản dự phòng sẽ tăng lên tương ứng. Chi phí được tính vào khoản dự phòng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ dự kiến và dự phòng sẽ được trích lập trong suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản tương ứng với mức độ ảnh hưởng đến môi trường tại ngày kế thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi môi trường mỏ được tiến hành một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động, chứ không phải tại thời điểm đóng cửa, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi liên tục còn tồn đọng ước tính tại ngày báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi phí vận hành thông thường có thể ảnh hưởng đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sau này, như xử lý chất thải được tiến hành như một phần không thể tách rời của quá trình khai thác hoặc sản xuất, không được bao gồm trong dự phòng. Chi phí phát sinh từ các trường hợp không dự kiến trước được, như ô nhiễm do chất thải ngoài kế hoạch, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ có thể xảy ra và chi phí có khả năng ước tính đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến trong tương lai về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng có thể tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như là thay đổi trong chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(n) Dự phòng (tiếp theo)****(iv) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Với quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong năm hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong năm được chi trả.

Với quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần trên nợ phải trả/(tài sản) phúc lợi thuần xác định trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để đo lường nghĩa vụ phúc lợi xác định vào đầu kỳ kế toán năm đối với nợ phải trả phúc lợi thuần xác định, có tính đến bất kỳ những thay đổi trong nghĩa vụ phúc lợi thuần được xác định trong năm do các khoản đóng góp. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến các quỹ lợi ích xác định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, bao gồm chênh lệch tăng giảm do định giá thông kê và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

Vào ngày Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với công ty con có quỹ với mức trợ cấp xác định, số dư “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” liên quan được phân loại lại vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

(o) Trái phiếu phát hành***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(p) Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bằng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

(iii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(r) Doanh thu**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được quy định trong hợp đồng, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(r) Doanh thu (tiếp theo)****(i) *Doanh thu bán hàng (tiếp theo)***

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản trong hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**(i) *Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và chứng khoán kinh doanh; lãi từ thanh lý các khoản đầu tư; lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các thu nhập tài chính khác. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, trái phiếu và các khoản đặt cọc; chi phí vay và phát hành trái phiếu được phân bổ (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”); lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Thuê tài sản**(i) *Tài sản thuê***

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Thuê tài sản (tiếp theo)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc thuê tài chính. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá quy định trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, chuỗi bán lẻ đồ ăn và thức uống và các dịch vụ khác



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Loại trừ		Tổng	
	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	29.290.408	27.500.834	5.018.270	5.001.712	14.336.329	14.093.253	32.711.724	29.894.724	1.820.989	1.761.096	-	-	83.177.720	78.251.619
Doanh thu giữa các bộ phận	2.174.221	1.565.647	2.631.446	1.982.731	-	-	252.251	159.503	897.272	689.147	(5.955.190)	(4.397.028)	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	13.750.358	12.993.895	1.552.074	846.188	908.604	784.276	8.027.722	6.869.451	416.980	627.302	-	-	24.655.738	22.121.112
Kết quả kinh doanh của bộ phận	7.405.081	6.589.010	153.684	(234.245)	125.887	(82.726)	108.931	(655.186)	3.236.467	2.788.280	-	-	11.030.050	8.405.133
Chi phí không phân bổ thuần													(6.757.666)	(6.535.206)
Lợi nhuận thuần													4.272.384	1.869.927



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh (tiếp theo)

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản của bộ phận	24.091.011	37.198.492	8.706.635	9.223.291	26.462.822	39.846.461	18.867.002	21.432.683	40.982.981	33.191.309	119.110.451	140.892.236
Tài sản không phân bổ											28.474.267	6.491.236
Tổng tài sản											147.584.718	147.383.472
Nợ phải trả của bộ phận	16.949.748	14.641.011	6.732.496	7.254.785	9.903.938	21.724.716	11.684.685	12.801.432	2.970.496	3.218.018	48.241.363	59.639.962
Nợ phải trả không phân bổ											58.590.975	49.506.269
Tổng nợ phải trả											106.832.338	109.146.231
	2024	2023	2024	2023	2024	2023	2024	2023	2024	2023	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi tiêu vốn	479.422	589.598	118.678	257.285	536.014	842.029	51.892	249.472	320.290	288.422	1.506.296	2.226.806
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.593.004	1.990	1.593.004	1.990
Chi phí khấu hao	676.127	633.041	363.717	371.973	1.121.121	1.084.475	319.599	339.347	301.955	269.393	2.782.519	2.698.229
Chi phí khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	22.519	4.506	22.519	4.506
Chi phí phân bổ	177.023	217.339	115.860	116.281	538.153	516.096	1.081.760	995.156	571.673	716.458	2.484.469	2.561.330
Chi phí phân bổ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	14.418	3.420	14.418	3.420

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Dựa trên thông tin về vị trí địa lý của khách hàng và tài sản là ở Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”), Tập đoàn nắm giữ các bộ phận theo khu vực địa lý sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	14.375.771	13.207.381	68.801.949	65.044.238	83.177.720	78.251.619
Chi tiêu vốn	247.778	125.430	2.851.522	2.103.366	3.099.300	2.228.796
	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Tổng tài sản	32.435	12.251.735	147.552.283	135.131.737	147.584.718	147.383.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

5 GIAO DỊCH THANH LÝ CHỦ YẾU TRONG NĂM

Mất quyền kiểm soát trong H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Germany) (“HCS”)

Trong tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”), một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ lợi ích kinh tế của mình trong HCS và các công ty con và công ty liên kết của HCS cho Mitsubishi Materials Corporation Group với tổng giá trị là 134,5 triệu USD (trước chi phí giao dịch).

Tại ngày thanh lý, HCS có các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và công ty liên kết sau:

- ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Germany)
- H.C. Starck GmbH (Germany)
- Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Germany)
- H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany)
- ChemiLytics GmbH & Co. KG (Germany)
- H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany)
- H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (China)
- H.C. Starck Canada Inc. (Canada)
- H.C. Starck Tungsten GK (Japan)
- H.C. Starck Tungsten LLC (USA)
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (China)
- Chemitas GmbH (Germany)
- Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (China)

Liên quan đến giao dịch này, trước ngày thanh lý, HCS đã chuyển nhượng một khoản đầu tư dài hạn khác, Nyobolt Limited (“Nyobolt”), một công ty có trụ sở tại Vương quốc Anh chuyên cung cấp giải pháp pin sạc nhanh sử dụng vonfram và niobium, cho Công ty TNHH The SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, với tổng giá trị là 19,8 triệu USD (“Giá giao dịch Nyobolt”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**5 GIAO DỊCH THANH LÝ CHỦ YẾU TRONG NĂM (tiếp theo)**

Giao dịch này ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn vào ngày thanh lý như sau:

		Giá trị ghi sổ Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		373.362
Các khoản phải thu ngắn hạn		934.808
Hàng tồn kho – thuần		2.325.915
Tài sản ngắn hạn khác		166.412
Các khoản phải thu dài hạn		132.207
Tài sản cố định hữu hình – thuần		2.769.690
Tài sản cố định vô hình – thuần		2.691.190
Bất động sản đầu tư – thuần		630.722
Xây dựng cơ bản dở dang		250.782
Đầu tư tài chính dài hạn, không bao gồm khoản đầu tư vào Nyobolt		239.674
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.731
Vay ngắn hạn		(365.520)
Phải trả ngắn hạn khác		(3.261.181)
Vay dài hạn		(152.420)
Dự phòng phải trả dài hạn		(4.730.223)
Phải trả dài hạn khác		(1.140.541)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(271.319)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		213.176
Tài sản thuần có thể xác định được	[1]	813.465
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Nyobolt	[2]	1.421.243
Tiền chi mua lại khoản đầu tư vào Nyobolt từ HCS	[3]	(502.326)
Dự phòng đầu tư vào Nyobolt được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (Thuyết minh 13(c))	[4] = [2] + [3]	918.917
Điều chỉnh tài sản thuần có thể xác định được	[5] = [1] + [4]	1.732.382
Tổng số tiền nhận được trừ đi chi phí giao dịch	[6]	3.135.668
Lãi từ việc thanh lý HCS sau khi tính đến khoản dự phòng đầu tư vào Nyobolt (Thuyết minh 30)	[7] = [6] - [5]	1.403.286
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế của HCS do mất quyền kiểm soát HCS		(442.502)
Lãi thuần từ việc thanh lý HCS		960.784
Tổng số tiền nhận được trừ đi chi phí giao dịch		3.135.668
Tiền và các khoản tương đương tiền của các công ty con đã thanh lý		(373.362)
Tiền thuần nhận được		2.762.306

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

6 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Tiền mặt	38.606	50.183
Tiền gửi ngân hàng	5.968.425	3.089.519
Tiền đang chuyển	57.533	150.852
Các khoản tương đương tiền	12.553.302	6.833.961
	<u>18.617.866</u>	<u>10.124.515</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền và các khoản tương đương tiền với giá trị ghi sổ là 508.991 triệu VND (1/1/2024: 641.542 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, một phần của khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 20).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 314.872 triệu VND (1/1/2024: 341.797 triệu VND) liên quan đến các khoản trả trước mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Các khoản cho vay nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con sở hữu gián tiếp	<u>81.150</u>	<u>81.150</u>

Các khoản cho vay cấp cho các cổ đông sáng lập và đồng thời cũng là các nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con sở hữu gián tiếp được đảm bảo bằng 7.170.640 cổ phần của công ty con nắm giữ bởi các cổ đông này, hưởng lãi suất là 12% một năm (1/1/2024: 12% một năm) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Khoản cho vay bên thứ ba	<u>79.200</u>	<u>-</u>

Khoản cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng cho vay tương ứng. Khoản cho vay này sẽ đáo hạn sau 23 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi sẽ được nhận vào ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

(c) Phải thu khác

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Đặt cọc ngắn hạn (*)	18.800.621	5.738.314
Lãi phải thu	151.919	326.146
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	84.669	1.606.669
Tạm ứng cho nhân viên	14.831	15.218
Phải thu khác (**)	1.015.570	1.212.411
	<u>20.067.610</u>	<u>8.898.758</u>
Phải thu dài hạn khác		
Đặt cọc dài hạn (*)	6.889.899	9.538.896
Phải thu khác (***)	1.555.291	1.672.059
	<u>8.445.190</u>	<u>11.210.955</u>

(*) Đặt cọc ngắn hạn và dài hạn lần lượt bao gồm 18.611.000 triệu VND và 6.531.500 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc trả cho các đối tác để đầu tư như một phần của hoạt động quản lý nguồn vốn của Tập đoàn (1/1/2024: lần lượt là 5.510.000 triệu VND và 9.086.740 triệu VND). Theo các hợp đồng này, Tập đoàn sẽ nhận được lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc theo mức được quy định trong các hợp đồng tương ứng.

(**) Trong khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm 980.846 triệu VND phải thu liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") của dự án khai thác mỏ Núi Pháo (1/1/2024: 788.003 triệu VND). Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM") – một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 và phí hành chính liên quan mà NPM đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724") và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("Bộ TNMT") theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ban hành ngày 23 tháng 8 năm 2021 ("Quyết định 1640").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)****(c) Phải thu khác (tiếp theo)**

- (**) NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc của NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, thì giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ TNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bắt cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu TCQKTKS, khi giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính TCQKTKS thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính TCQKTKS tạm thu trước đây. Ban Giám đốc của NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được Bộ TNMT xác định lại sau khi (1) giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ấn định và được UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành chính thức; và (2) khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram mỏ Núi Pháo do Bộ Tài chính ban hành và giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM do UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành.

Như đề cập tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)****(c) Phải thu khác (tiếp theo)**

(**) Ban Giám đốc của NPM cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù trừ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc của NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

(***) Phải thu dài hạn khác bao gồm khoản phải thu 1.103.197 triệu VND từ Ngân sách Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên (1/1/2024: 1.228.947 triệu VND). Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm trong tương lai.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	34.943	47.369
Dự phòng trích lập trong năm	50.967	733
Dự phòng sử dụng trong năm	(478)	(3.254)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(340)	(9.905)
Số dư cuối năm	<u>85.092</u>	<u>34.943</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	186.540	-	256.960	-
Nguyên vật liệu	1.622.832	(54.823)	1.989.099	(87.084)
Công cụ và dụng cụ	690.667	(7.138)	1.098.721	(28.422)
Sản phẩm dở dang	842.361	(15.521)	1.517.776	(69.288)
Thành phẩm	3.172.416	(99.641)	4.545.610	(104.637)
Hàng hóa	4.333.260	(27.112)	4.048.146	(31.575)
Hàng gửi đi bán	153.719	(10.164)	40.290	(728)
	<u>11.001.795</u>	<u>(214.399)</u>	<u>13.496.602</u>	<u>(321.734)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	321.734	188.936
Dự phòng trích lập trong năm	160.753	271.985
Dự phòng sử dụng trong năm	(133.806)	(103.587)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(65.799)	(35.600)
Thanh lý các công ty con	(68.483)	-
Số dư cuối năm	<u>214.399</u>	<u>321.734</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, một phần hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 20).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 68.175 triệu VND (1/1/2024: 43.971 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 822.014 triệu VND (1/1/2024: 3.041.609 triệu VND) hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng và khác Triệu VND	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	17.413.517	55.267	29.807.456	170.829	442.173	5.095.927	52.985.169
Tăng trong năm/Điều chỉnh sau quyết toán	11.289	-	110.513	1.648	28.182	-	151.632
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	614.838	-	1.303.030	11.528	197.230	-	2.126.626
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-	-	(925)	-	45	-	(880)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(124)	-	(233)	-	(357)
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	65.157	-	-	-	65.157
Thanh lý/Xóa sổ	(117.185)	(1.067)	(235.681)	(21.247)	(50.483)	-	(425.663)
Phân loại lại	7.426	-	(1.951)	(919)	(4.556)	-	-
Thanh lý các công ty con	(1.639.788)	-	(5.516.828)	-	-	-	(7.156.616)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(61.438)	-	(54.105)	-	-	-	(115.543)
Số dư cuối năm	16.228.659	54.200	25.476.542	161.839	612.358	5.095.927	47.629.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng và khác Triệu VND	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu năm	5.073.370	52.759	15.343.960	80.919	200.275	1.765.184	22.516.467
Khấu hao trong năm	827.468	1.445	1.701.786	19.913	53.640	111.934	2.716.186
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(1.022)	-	(1.192)	-	(2.214)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(119)	-	(3)	-	(122)
Thanh lý/Xóa sổ	(64.328)	(1.067)	(180.944)	(17.342)	(26.545)	-	(290.226)
Phân loại lại	6.302	-	(33)	(612)	(5.657)	-	-
Thanh lý các công ty con	(578.885)	-	(3.808.041)	-	-	-	(4.386.926)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(4.821)	-	(40.272)	-	-	-	(45.093)
Số dư cuối năm	5.259.106	53.137	13.015.315	82.878	220.518	1.877.118	20.508.072
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	12.340.147	2.508	14.463.496	89.910	241.898	3.330.743	30.468.702
Số dư cuối năm	10.969.553	1.063	12.461.227	78.961	391.840	3.218.809	27.121.453

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 3.564.177 triệu VND (1/1/2024: 3.609.635 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 12.585.988 triệu VND (1/1/2024: 12.956.782 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 20 và Thuyết minh 21).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Chi phí triển khai Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác khoáng sản Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Giấy phép và khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	3.829.899	1.061.737	750.735	3.649.931	3.755.597	412.698	792.657	2.214.789	76.235	146.667	16.690.945
Tăng trong năm	-	4.583	-	556	-	-	-	-	-	-	5.139
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.049.202	18.637	-	-	-	-	-	-	-	-	1.067.839
Thanh lý/Xóa sổ	-	(170.272)	-	-	-	-	-	-	-	-	(170.272)
Thanh lý các công ty con	(40.340)	(175.311)	(639.078)	(1.044.093)	(214.430)	-	-	(1.440.222)	-	(52.157)	(3.605.631)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(589)	2.743	(7.157)	(11.693)	(2.401)	-	-	(16.130)	-	(100)	(35.327)
Số dư cuối năm	4.838.172	742.117	104.500	2.594.701	3.538.766	412.698	792.657	758.437	76.235	94.410	13.952.693
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	570.996	941.772	204.243	1.024.476	869.373	180.685	320.564	408.450	33.039	31.110	4.584.708
Khấu hao trong năm	161.956	52.799	36.988	139.020	125.565	19.331	37.767	166.923	2.782	13.414	756.545
Thanh lý/Xóa sổ	-	(170.257)	-	-	-	-	-	-	-	-	(170.257)
Thanh lý các công ty con	-	(159.250)	(232.379)	(160.744)	(27.654)	-	-	(321.483)	-	(12.931)	(914.441)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	2.827	(3.627)	(2.812)	(484)	-	-	(5.624)	-	283	(9.437)
Số dư cuối năm	732.952	667.891	5.225	999.940	966.800	200.016	358.331	248.266	35.821	31.876	4.247.118
Giá trị còn lại											
Số dư đầu năm	3.258.903	119.965	546.492	2.625.455	2.886.224	232.013	472.093	1.806.339	43.196	115.557	12.106.237
Số dư cuối năm	4.105.220	74.226	99.275	1.594.761	2.571.966	212.682	434.326	510.171	40.414	62.534	9.705.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản cố nguyên giá 1.712.066 triệu VND (1/1/2024: 1.589.727 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 1.486.671 triệu VND (1/1/2024: 515.313 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 20 và Thuyết minh 21).

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa và cơ sở hạ tầng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	35.370	1.180.979	1.216.349
Thanh lý các công ty con	(34.977)	(1.145.663)	(1.180.640)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(393)	(16.688)	(17.081)
Số dư cuối năm	-	18.628	18.628
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	507.679	507.679
Khấu hao trong năm	-	66.994	66.994
Thanh lý các công ty con	-	(549.918)	(549.918)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	(10.293)	(10.293)
Số dư cuối năm	-	14.462	14.462
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	35.370	673.300	708.670
Số dư cuối năm	-	4.166	4.166

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản cố nguyên giá 10.814 triệu VND (1/1/2024: 9.447 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (1/1/2024: giá trị còn lại là 627.808 triệu VND) (Thuyết minh 20 và Thuyết minh 21).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)****12 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.127.230	3.324.848
Tăng trong năm	2.997.229	2.013.622
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	21.071
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.126.626)	(1.767.449)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.067.839)	(32.283)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(445.241)	(428.521)
Thanh lý/Xóa sổ	(558.190)	(11.171)
Thanh lý các công ty con	(250.782)	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(4.913)	7.113
Số dư cuối năm	<u>1.670.868</u>	<u>3.127.230</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	307.129	515.461
Chi phí bồi thường đất	388.640	412.261
Máy móc và thiết bị	445.324	1.693.552
Phần mềm máy vi tính	59.728	17.437
Tài sản khác	470.047	488.519
	<u>1.670.868</u>	<u>3.127.230</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.089.973 triệu VND (1/1/2024: 2.241.466 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 20 và Thuyết minh 21).

Trong năm, chi phí đi vay với giá trị là 15.221 triệu VND được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (2023: 129.114 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh	-	4.183.054
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (a)	607.993	2.611.737
	<u>607.993</u>	<u>6.794.791</u>
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	33.409.931	30.281.765
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (c)	2.932.523	2.937.702
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (c)	(1.023.673)	-
	<u>35.318.781</u>	<u>33.219.467</u>

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 176.318 triệu VND (1/1/2024: 100.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 20 và Thuyết minh 21).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2024				1/1/2024			
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (i)	19,8%	19,8%	30.949.350	34.455.093	19,9%	19,9%	27.649.293	22.224.583
• Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (ii)	32,8%	32,8%	346.526	(*)	32,8%	32,8%	294.757	(*)
• Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (iii)	24,9%	24,9%	2.114.055	(*)	24,9%	24,9%	2.126.163	(*)
• Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (China) ("Jiangwu")	-	-	-	-	30,0%	30,0%	211.552	(*)
			<u>33.409.931</u>				<u>30.281.765</u>	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Cho mục đích thuyết minh thông tin, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)**

- (i) Tập đoàn nắm giữ 19,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Techcombank. Trong năm, Techcombank đã phát hành cổ phiếu cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích kinh tế của Tập đoàn trong Techcombank giảm từ 19,9% xuống 19,8%.
- (ii) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.
- (iii) MML nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Vissan Triệu VND	Jiangwu Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	27.649.293	294.757	2.126.163	211.552	30.281.765
Phần lợi nhuận phát sinh trong năm của các công ty liên kết	4.348.387	65.065	-	30.317	4.443.769
Cổ tức đã công bố	(1.048.330)	(13.296)	(12.108)	-	(1.073.734)
Giảm do thanh lý các công ty con	-	-	-	(239.674)	(239.674)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(2.195)	(2.195)
Số dư cuối năm	<u>30.949.350</u>	<u>346.526</u>	<u>2.114.055</u>	<u>-</u>	<u>33.409.931</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	31/12/2024				1/1/2024			
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
• Công ty Cổ phần Trusting Social (“TSVN”) (i)	25,1%	25,1%	1.511.280	(104.756)	25,1%	25,1%	1.511.280	-
• Nyobolt Limited (“Nyobolt”) (ii)	15,5%	15,5%	1.421.243	(918.917)	15,5%	15,5%	1.426.422	-
			<u>2.932.523</u>	<u>(1.023.673)</u>			<u>2.937.702</u>	<u>-</u>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

- (i) Trong tháng 4 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã đầu tư 65 triệu USD cho 25,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của TSVN. Theo thỏa thuận giữa SHERPA và Trust IQ Pte. Ltd. (“TSSG”) (công ty mẹ của TSVN) và TSVN, SHERPA có một số quyền nhất định đối với TSVN và TSSG.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (tiếp theo)

- (ii) Khoản đầu tư này phản ánh 21,5% lợi ích vốn chủ sở hữu hay 15,5% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở pha loãng hoàn toàn. Biến động trong năm của khoản đầu tư này là do chênh lệch quy đổi tiền tệ.

Trong tháng 6 năm 2024, SHERPA đã ký một thỏa thuận với HCS để mua lại toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu mà HCS nắm giữ tại Nyobolt. Giao dịch đã được hoàn tất trong tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh 5).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với TSVN và Nyobolt, do đó các khoản đầu tư này được hạch toán là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được xác định và trích lập theo chính sách kế toán được mô tả trong Thuyết minh 3(d)(iii). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định là suy giảm, do đó Tập đoàn đã trích lập dự phòng giảm giá với số tiền là 1.023.673 triệu VND (1/1/2024: Không). Số dư dự phòng tại thời điểm cuối năm thể hiện khoản dự phòng đã trích lập trong năm.

(d) Các giao dịch trọng yếu với cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“VCM”)

Do kết quả của giao dịch được mô tả trong Thuyết minh 1(d), lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn giảm đi 4.494.349 triệu VND.

Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)

Do kết quả của giao dịch được mô tả trong Thuyết minh 1(b), lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn giảm đi 418.851 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(e) Các giao dịch trọng yếu với cổ đông không kiểm soát trong các công ty con trong các năm trước*****Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)***

Liên quan đến các giao dịch phát hành 7.611.593 cổ phiếu phổ thông của CrownX trong tháng 6 và tháng 12 năm 2021, Công ty, SHERPA và CrownX đã ký thỏa thuận (“Thỏa thuận Cổ đông”) với Alibaba.Com Singapore E-Commerce Private Limited, Thunbergia Pte. Limited, Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore, TCX Madrid Holdings Pte.Ltd và Seatown Master Fund (sau đây được gọi chung là “Nhà đầu tư”), theo đó, Tập đoàn cam kết với Nhà đầu tư sẽ nỗ lực tối đa để thực hiện phát hành lần đầu ra công chúng (“IPO”) cổ phiếu của CrownX trước ngày 11 tháng 6 năm 2026 (có thể được gia hạn tối đa một năm theo quyết định của Tập đoàn) (“Thời hạn IPO”). Trong trường hợp CrownX không thực hiện được IPO theo các điều kiện đã thỏa thuận, mỗi Nhà đầu tư sẽ có quyền chọn được yêu cầu SHERPA, công ty mẹ của CrownX hoặc bên được chỉ định bởi SHERPA, mua cổ phiếu mà Nhà đầu tư đó đã mua trong vòng gọi vốn này với mức giá đã được đồng ý trong thỏa thuận. Quyền chọn này có thể được thực hiện sau Thời hạn IPO và tiếp tục có hiệu lực cho đến ngày tròn 9 năm 1 tháng kể từ ngày hoàn tất giao dịch – ngày 11 tháng 6 năm 2021. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với tất cả các cổ phiếu nói trên.

SK Investment Vina Pte. Ltd (“SK”) cũng ký kết Thỏa thuận Cổ đông nêu trên và được hưởng quyền lợi như các Nhà đầu tư trên đối với 3.636.521 cổ phiếu phổ thông CrownX mà SK mua lại từ một bên thứ ba trong tháng 12 năm 2021.

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị của CrownX đã phê duyệt chương trình quyền chọn cổ phiếu cho nhân viên của CrownX, các công ty con của CrownX và nhân viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con, những người đã có đóng góp cho sự phát triển của CrownX (“ESOP”). Tổng số cổ phiếu ESOP được phê duyệt theo ESOP cấp cho nhân viên tối đa là 7.743.652 cổ phiếu CrownX (sẽ được điều chỉnh tương ứng trong trường hợp hợp nhất, chia tách, chia nhỏ, phát hành cổ phiếu thưởng, phân loại lại hoặc các sự kiện tương tự khác). Trong năm, chương trình ESOP này đã được hủy. Tại ngày ESOP này được hủy, sự kiện phát hành chưa xảy ra và không có cổ phiếu ESOP nào được phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Chi phí khai thác khoáng sản khác Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế thương mại từ cổ phần hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.774.963	1.404.009	1.273.048	1.529.064	6.269	46.246	1.384.443	7.418.042
Tăng trong năm	132.048	181.866	68.797	163.806	-	-	202.329	748.846
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(1.334)	-	-	-	(1.334)
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	-	(8.587)	-	277.306	-	34.041	142.481	445.241
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	3.365	-	-	26	3.391
Phân bổ trong năm	(171.357)	(37.406)	(75.119)	(593.529)	(3.134)	(25.306)	(492.423)	(1.398.274)
Thanh lý/Xóa sổ	-	(5.831)	-	(24.970)	-	(12.406)	(1.716)	(44.923)
Số dư cuối năm	<u>1.735.654</u>	<u>1.534.051</u>	<u>1.266.726</u>	<u>1.353.708</u>	<u>3.135</u>	<u>42.575</u>	<u>1.235.140</u>	<u>7.170.989</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 565.667 triệu VND (1/1/2024: 437.407 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ****(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng (*)	372.813	404.706
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí (**)	-	297.826
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	83.500	84.173
Lỗi tính thuế mang sang	208.719	633.907
Tài sản cố định hữu hình	215	52
Cần trừ (*)	-	(773.893)
Khác	22.742	29.898
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	687.989	676.669
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình và tài sản dài hạn khác (*)	(247.170)	(851.159)
Tài sản cố định vô hình	(2.016.866)	(2.944.381)
Lỗi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(9.815)	(52.546)
Dự phòng và các khoản khác	-	(3.289)
Đầu tư vào các công ty liên kết	(297.477)	(350.749)
Cần trừ (*)	-	796.165
Khác	94.831	(439)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.476.497)	(3.406.398)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(1.788.508)	(2.729.729)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ (tiếp theo)****(b) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong năm**

	1/1/2024 Triệu VND	Thanh lý các công ty con Triệu VND	Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	Ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chi phí phải trả, dự phòng và các khoản khác	453.148	(50.145)	114.420	(27.037)	490.386
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (**)	297.826	(178.622)	(171.710)	52.506	-
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	31.627	-	42.058	-	73.685
Lỗ tính thuế mang sang	633.907	(87.767)	(346.628)	9.207	208.719
Tài sản cố định hữu hình và tài sản dài hạn khác	(851.107)	612.708	(19.290)	10.734	(246.955)
Tài sản cố định vô hình	(2.944.381)	775.696	147.246	4.573	(2.016.866)
Đầu tư vào các công ty liên kết	(350.749)	60.804	(7.579)	47	(297.477)
	<u>(2.729.729)</u>	<u>1.132.674</u>	<u>(241.483)</u>	<u>50.030</u>	<u>(1.788.508)</u>

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ HCS và các công ty con được trình bày trên cơ sở thuần bởi vì các công ty con có quyền hợp pháp để cản trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả do cùng một cơ quan thuế quản lý và trên cùng một đơn vị chịu thuế.

(**) Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu bao gồm thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), các khoản mục này được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Triệu VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm	7.446.614
Điều chỉnh khác	(213.665)
Số dư cuối năm	7.232.949
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.073.475
Phân bổ trong năm	571.372
Số dư cuối năm	3.644.847
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	4.373.139
Số dư cuối năm	3.588.102

17 THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1/1/2024 Triệu VND	Phát sinh Triệu VND	Nộp Triệu VND	Cán trừ/ Phân loại lại/Hoàn lại Triệu VND	Thanh lý các công ty con Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	747.424	1.510.936	(1.408.359)	(11.794)	(82.610)	755.597
Thuế giá trị gia tăng	174.196	9.702.501	(1.766.493)	(7.964.722)	-	145.482
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.841	337.820	(333.921)	-	-	40.740
Thuế xuất nhập khẩu	1.191	266.904	(265.628)	(423)	-	2.044
Thuế thu nhập cá nhân	34.747	436.977	(395.386)	(31.318)	-	45.020
Các loại thuế khác	108.805	650.837	(633.690)	(1.097)	(96.359)	28.496
	<u>1.103.204</u>	<u>12.905.975</u>	<u>(4.803.477)</u>	<u>(8.009.354)</u>	<u>(178.969)</u>	<u>1.017.379</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	1.688.022	1.568.282
Thưởng và lương tháng 13	677.538	722.727
Chi phí lãi vay	508.405	741.680
Phải trả cho xây dựng công trình	268.410	420.473
Chi phí kho vận	240.626	251.074
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	163.655	131.975
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	142.929	45.922
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	137.673	167.715
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	97.997	15.690
Chi phí tư vấn	11.718	23.924
Chi phí khác	850.169	729.582
	<u>4.787.142</u>	<u>4.819.044</u>

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Chi phí lãi vay	<u>102.080</u>	<u>31.186</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Đặt cọc đầu tư ngắn hạn nhận từ bên thứ ba (*)	18.282.304	8.008.238
Lãi vay phải trả (*)	-	9.712
Phải trả cho các ngân hàng trong nước theo thỏa thuận thư tín dụng (**)	21.250	499.635
Cổ tức phải trả	31.446	11.995
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	10.739	11.462
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	22.995	14.175
Phải trả khác	120.874	364.574
	<u>18.489.608</u>	<u>8.919.791</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**19 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Đặt cọc đầu tư dài hạn nhận từ bên thứ ba (*)	5.912.186	7.803.740
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	50.436	36.660
Phải trả khác	249.727	358.845
	<u>6.212.349</u>	<u>8.199.245</u>

(*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho các bên thứ ba theo mức được quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng.

(**) Khoản này phản ánh các khoản phải trả cho các ngân hàng trong nước theo các thỏa thuận thutín dụng. Khoản chưa thanh toán chịu mức phí cố định từ 7,9% đến 8,3% một năm (1/1/2024: 2,9% đến 12% một năm) trên số dư chưa thanh toán trong thời gian trả chậm từ 3 đến 9 tháng và được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp (1/1/2024: 110 triệu cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp). Trong trường hợp Tập đoàn chậm thanh toán khi đến hạn, các khoản phải trả này sẽ được chuyển thành các khoản vay.

Biến động khoản phải trả này trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	499.635	936.287
Tăng trong năm	64.147	780.896
Thanh toán trong năm	(542.532)	(1.217.548)
Số dư cuối năm	<u>21.250</u>	<u>499.635</u>

20 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Vay ngắn hạn	17.999.105	19.067.526
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	8.725.061	8.962.671
	<u>26.724.166</u>	<u>28.030.197</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

20 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND	Tăng Triệu VND	Biến động trong năm		Thanh lý các công ty con Triệu VND	31/12/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND
			Hoàn trả Triệu VND	Đánh giá lại Triệu VND		
Vay ngắn hạn	19.067.526	52.602.107	(53.307.438)	2.430	(365.520)	17.999.105
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	8.962.671	8.899.956	(9.140.078)	2.512	-	8.725.061
	<u>28.030.197</u>	<u>61.502.063</u>	<u>(62.447.516)</u>	<u>4.942</u>	<u>(365.520)</u>	<u>26.724.166</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,0% - 8,1%	1.886.497	973.637
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	5,9% - 8,2%	2.366.144	2.346.388
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	EUR	-	-	274.300
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,8% - 5,9%	13.306.768	15.049.973
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	5,8% - 8,4%	439.696	335.881
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	CNY	-	-	87.347
			<u>17.999.105</u>	<u>19.067.526</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

20 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một số cổ phiếu của các công ty con sở hữu gián tiếp;
- (ii) một số tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các công ty con;
- (iii) một số hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con;
- (iv) một số tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn; và
- (v) bảo lãnh bởi Công ty và một số công ty con.

21 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Vay dài hạn ngân hàng	34.503.851	33.725.965
Trái phiếu thường	12.799.172	16.435.049
Nợ thuê tài chính	247.223	343.551
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20)	47.550.246 (8.725.061)	50.504.565 (8.962.671)
Hoàn trả sau 12 tháng	38.825.185	41.541.894

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Vay dài hạn (*)					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,8% - 12,0%	2025 - 2028	3.939.501	3.421.131
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	6,5% - 9,3%	2027 - 2028	28.799.950	29.870.500
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	6,8% - 7,2%	2029	1.764.400	-
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	CNY	-	-	-	94.334
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	-	-	-	340.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				34.503.851 (5.717.309)	33.725.965 (3.467.128)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				28.786.542	30.258.837
Trái phiếu thường (**)					
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	VND	4,1% - 9,2%	2025 - 2028	12.966.934	16.574.230
				(167.762)	(139.181)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				12.799.172 (2.995.494)	16.435.049 (5.479.909)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				9.803.678	10.955.140
Nợ thuê tài chính (***)					
	VND	8,6% - 11,2%	2035	247.223	343.551
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(12.258)	(15.634)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				234.965	327.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

21 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một số tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các công ty con;
- (ii) một số xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con;
- (iii) một số chi phí trả trước dài hạn của các công ty con;
- (iv) một số cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp;
- (v) một số vốn cổ phần đã phát hành của một công ty con sở hữu gián tiếp và toàn bộ các lợi ích liên quan; và
- (vi) bảo lãnh bởi Công ty và một số công ty con.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các hợp đồng vay trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

21 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

() Trái phiếu thường**

Bảo lãnh phát hành	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	3.193.704	5.284.000	2027	Từ 9% đến 11% một năm trong năm đầu tiên, và từ 3,3% đến 5,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại 9,5% một năm trong năm đầu tiên, và từ 3,9% đến 4,0% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(i), (iii), (iv), (v)
▪ Trái phiếu không đảm bảo	4.522.980	4.899.980	2026 - 2028		Không
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	3.000.000	3.000.000	2025	9,9% một năm trong năm đầu tiên, 10,9% một năm trong năm thứ 2 và 3,9% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(ii), (v)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	-	1.140.000	2026	9,2% một năm trong năm đầu tiên và 3,2% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại Từ 11,45% đến 11,65% một năm trong năm đầu tiên và 4,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(i), (v)
▪ Trái phiếu không đảm bảo	50.250	50.250	2028		Không
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam					
▪ Trái phiếu không đảm bảo	1.700.000	1.700.000	2027	4,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	Không
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	500.000	500.000	2027	9,3% một năm trong năm đầu tiên và 4,24% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(iii), (vi)
Tổng trái phiếu thường dài hạn theo mệnh giá	12.966.934	16.574.230			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.995.494)	(5.479.909)			
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(167.762)	(139.181)			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.803.678	10.955.140			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**21 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)****(**) Trái phiếu thường (tiếp theo)**

Các khoản trái phiếu được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một số cổ phiếu của các công ty con sở hữu gián tiếp;
- (ii) một số cổ phiếu của một công ty con sở hữu trực tiếp;
- (iii) một số tài sản dài hạn của các công ty con;
- (iv) tiền gửi có kỳ hạn của một công ty con;
- (v) bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility; và
- (vi) bảo lãnh bởi Công ty.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các thỏa thuận phát hành trái phiếu trên.

(*) Nợ thuê tài chính**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai, bao gồm cả tiền gốc và lãi, theo các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	33.220	48.795
Từ 2 đến 5 năm	132.882	177.368
Sau 5 năm	231.344	349.531
	397.446	575.694



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Trợ cấp hưu trí	-	5.009.184
Quyền khai thác mỏ	340.459	379.259
Chi phí phục hồi môi trường mỏ	124.830	119.203
Trợ cấp thôi việc	22.597	18.073
	<u>487.886</u>	<u>5.525.719</u>

Biến động các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Trợ cấp hưu trí Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	5.009.184	379.259	119.203	18.073	5.525.719
Dự phòng trích lập trong năm	163.037	7.491	5.627	5.224	181.379
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (*)	(111.520)	-	-	-	(111.520)
Dự phòng sử dụng trong năm	(252.918)	(46.291)	-	(700)	(299.909)
Thanh lý các công ty con	(4.730.223)	-	-	-	(4.730.223)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(77.560)	-	-	-	(77.560)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>340.459</u>	<u>124.830</u>	<u>22.597</u>	<u>487.886</u>

- (*) Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

23 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	(385.158)	583.625	11.381.940	26.152.636	10.484.103	36.636.739
Phát hành cổ phiếu phổ thông	71.186	(50)	-	-	-	-	71.136	-	71.136
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	418.695	418.695	1.451.232	1.869.927
Cổ tức được công bố bởi công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(245.072)	(245.072)
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	(241.244)	-	(241.244)	(37.995)	(279.239)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	160.936	-	-	160.936	25.868	186.804
Biến động khác	-	-	-	-	-	(2.579)	(2.579)	(475)	(3.054)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>14.308.434</u>	<u>8.723.078</u>	<u>(8.388.147)</u>	<u>(224.222)</u>	<u>342.381</u>	<u>11.798.056</u>	<u>26.559.580</u>	<u>11.677.661</u>	<u>38.237.241</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

23 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	14.308.434	8.723.078	(8.388.147)	(224.222)	342.381	11.798.056	26.559.580	11.677.661	38.237.241
Phát hành cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi (Thuyết minh 24)	745.765	5.441.530	-	-	-	-	6.187.295	-	6.187.295
Phát hành cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 25)	75.082	(50)	-	-	-	-	75.032	-	75.032
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.999.059	1.999.059	2.273.325	4.272.384
Cổ tức được công bố bởi công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(1.740.742)	(1.740.742)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát của WCM (Thuyết minh 13(d))	-	-	-	-	-	(4.494.349)	(4.494.349)	(605.651)	(5.100.000)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát của MHT (Thuyết minh 13(d))	-	-	-	-	-	(418.851)	(418.851)	(1.038.406)	(1.457.257)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát – khác	-	-	-	-	-	(81.773)	(81.773)	232.237	150.464
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	182.347	-	182.347	(13.988)	168.359
Thanh lý các công ty con (Thuyết minh 5)	-	-	-	213.176	(524.728)	524.728	213.176	(271.319)	(58.143)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	20.516	-	-	20.516	(2.769)	17.747
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.129.281	14.164.558	(8.388.147)	9.470	-	9.326.870	30.242.032	10.510.348	40.752.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**24 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.512.928.087	15.129.281	1.430.843.406	14.308.434
Vốn cổ phần đã phát hành	1.512.928.087	15.129.281	1.430.843.406	14.308.434
Cổ phiếu phổ thông	1.438.351.617	14.383.516	1.430.843.406	14.308.434
Cổ phiếu ưu đãi	74.576.470	745.765	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	1.512.928.087	15.129.281	1.430.843.406	14.308.434
Cổ phiếu phổ thông	1.438.351.617	14.383.516	1.430.843.406	14.308.434
Cổ phiếu ưu đãi	74.576.470	745.765	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	14.164.558	-	8.723.078

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong tháng 4 năm 2024 (“Ngày hoàn tất”), Công ty đã phát hành 74.576.470 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông (“CDPS”) cho BCC Meerkat, LLC và BCC Meerkat II, LLC (sau đây được gọi chung là “Nhà đầu tư”) với giá 85.000 VND/cổ phiếu, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày hoàn tất đến ngày chuyển đổi bắt buộc là 10 năm kể từ Ngày hoàn tất và theo tỷ lệ chuyển đổi 1:1. Cổ tức ưu đãi sẽ không được trả trong 5 năm đầu tiên, mỗi năm kể từ năm thứ sáu trở đi cổ tức ưu đãi được chi trả bằng 10% mệnh giá của mỗi CDPS còn lại của Nhà đầu tư. Liên quan đến việc phát hành CDPS, Công ty đã ký kết thỏa thuận với Nhà đầu tư, theo đó, Công ty cũng cam kết với Nhà đầu tư rằng Công ty sẽ nỗ lực hết sức để tìm người mua để Nhà đầu tư bán CDPS còn lại của mình với giá đã thỏa thuận trong hợp đồng khi xảy ra một số sự kiện nhất định hoặc vào thời điểm 5 năm rưỡi kể từ Ngày hoàn tất. Nhà đầu tư có thể chọn bán CDPS còn lại của Nhà đầu tư cho bất kỳ bên thứ ba nào. Trong trường hợp Nhà đầu tư không đạt được tổng số tiền thu được như đã thỏa thuận trong hợp đồng sau khi trừ đi việc bán các cổ phiếu CDPS không đủ điều kiện như đã thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty sẽ bổ sung tiền mặt để Nhà đầu tư đạt được số tiền mục tiêu như đã thỏa thuận trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**24 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)**

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán (“Thỏa thuận Quyền chọn Ban đầu”). Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty (“Sự kiện Kích hoạt”), SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày hoàn tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và các khoản phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày hoàn tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày hoàn tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2024, Công ty và SK đã ký một sửa đổi đối với Thỏa thuận Quyền chọn Ban đầu, trong đó:

- thời hạn thực hiện quyền chọn được gia hạn đến ngày 2 tháng 10 năm 2029; và
- nếu Sự kiện Kích hoạt xảy ra, quyền chọn có thể được thực hiện trong một hoặc nhiều lần và đối với tất cả các cổ phiếu hoặc với số lượng cổ phiếu ít hơn do SK xác định; và giá mua sẽ được xác định theo các điều khoản và điều kiện của Thỏa thuận Quyền chọn Ban đầu và các sửa đổi.

Vào ngày 31 tháng 10 năm 2024, SK đã đưa ra thông báo rằng SK không còn là cổ đông lớn của Công ty sau khi bán đi một số lượng cổ phiếu của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2024		2023	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu năm	1.430.843.406	14.308.434	1.423.724.783	14.237.248
Phát hành CDPS	74.576.470	745.765	-	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 25)	7.508.211	75.082	7.118.623	71.186
Số dư cuối năm	1.512.928.087	15.129.281	1.430.843.406	14.308.434

25 KẾ HOẠCH VỀ QUYỀN CHỌN MUA CỔ PHẦN CHO NHÂN VIÊN

Công ty có kế hoạch sở hữu cổ phiếu cho nhân viên dựa trên việc đánh giá hiệu quả làm việc của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo phương án phải được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Trong tháng 6 năm 2024, Công ty đã phát hành 7.508.211 cổ phiếu (2023: 7.118.623 cổ phiếu) cho nhân viên theo giá đã được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)****26 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	3.344.372	2.341.100
Từ 2 đến 5 năm	4.148.421	3.957.083
Sau 5 năm	1.372.465	1.397.539
	<u>8.865.258</u>	<u>7.695.722</u>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	791.450	393.426
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	841.864	3.388.042
	<u>1.633.314</u>	<u>3.781.468</u>

(c) Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
USD	55.137.691	1.395.994	30.171.762	727.156
EUR	181	5	5.043.261	133.419
JPY	-	-	272.215.588	46.157
THB	38.371.038	27.666	58.898.301	40.286
CNY	-	-	7.473.826	25.120
CAD	-	-	1.810.973	32.684
AUD	1.971	31	3.606	59
		<u>1.423.696</u>		<u>1.004.881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**28 TỔNG DOANH THU**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	83.456.446	78.516.999
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	162.997	214.346
▪ Hàng bán bị trả lại	115.729	51.034
	278.726	265.380
Doanh thu thuần	83.177.720	78.251.619

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	58.427.028	55.894.122
▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	94.954	236.385
	58.521.982	56.130.507

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư khác	1.879.095	1.733.905
Lãi từ thanh lý các công ty con (Thuyết minh 5)	1.403.286	-
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	110.698	233.526
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	543.077	347.874
Thu nhập khác	107.374	89.900
	4.043.530	2.405.205

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí lãi từ đi vay, trái phiếu phát hành và hoạt động đầu tư khác	6.404.706	6.946.060
Chi phí đi vay và phát hành trái phiếu	506.709	476.349
Chi phí thư tín dụng UPAS	6.025	36.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	613.364	384.444
Chi phí khác	369.335	286.055
	<u>7.900.139</u>	<u>8.129.513</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	5.251.886	4.492.698
Chi phí nhân viên	3.466.365	3.315.216
Chi phí kho vận	1.715.031	1.525.334
Chi phí trưng bày	234.442	169.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.332.121	2.998.056
Chi phí khác	1.565.530	1.691.833
	<u>14.565.375</u>	<u>14.192.355</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí nhân viên	1.812.341	1.730.505
Phân bổ lợi thế thương mại	571.372	695.338
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản từ hợp nhất kinh doanh	98.645	116.252
Chi phí khấu hao và phân bổ	227.064	209.997
Chi phí nghiên cứu phát triển	84.067	86.119
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	65.946	76.393
Chi phí thuê văn phòng	184.958	97.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	508.888	499.403
Chi phí khác	363.693	238.474
	<u>3.916.974</u>	<u>3.750.002</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**34 THU NHẬP KHÁC**

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lãi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	16.143	5.967
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	117.107
Thu nhập khác	163.883	186.902
	<u>180.026</u>	<u>309.976</u>

35 CHI PHÍ KHÁC

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	675.021	22.409
Chi phí khác	240.751	75.022
	<u>915.772</u>	<u>97.431</u>

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	1.508.671	1.286.462
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.265	2.324
	<u>1.510.936</u>	<u>1.288.786</u>
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(194.371)	(250.551)
Lợi ích của các khoản lỗ tính thuế được ghi nhận	-	(334.188)
Ghi giảm/(hoàn nhập việc ghi giảm) tài sản thuế thu nhập hoãn lại và khác	435.854	(11.000)
	<u>241.483</u>	<u>(595.739)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.752.419</u>	<u>693.047</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)****(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	%	2024 Triệu VND	%	2023 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	6.024.803	100,0%	2.562.974
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	1.204.961	20,0%	512.595
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	-9,1%	(546.289)	-25,4%	(649.971)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	3,0%	178.509	-7,0%	(179.121)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2,0%	121.214	1,2%	31.144
Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết, trừ đi ảnh hưởng thuế	-14,8%	(888.754)	-30,4%	(779.196)
Biến động của các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10,0%	602.911	30,7%	787.633
Dự phòng thiếu trong những năm trước	0,0%	2.265	0,1%	2.324
Lỗi tính thuế đã sử dụng	-1,4%	(86.576)	-0,6%	(15.005)
Thu nhập được miễn thuế	-	-	-0,1%	(2.333)
Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	12,1%	728.324	40,5%	1.038.949
Ghi giảm/(hoàn nhập việc ghi giảm) tài sản thuế thu nhập hoãn lại và khác	7,2%	435.854	-2,1%	(53.972)
	29,0%	1.752.419	26,9%	693.047

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại các quốc gia nơi Công ty và các công ty con phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm phát sinh rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Ban Tổng Giám đốc, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá, ưu đãi thuế và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng (nếu có) có thể là đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**37 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông trong năm là 1.999.059 triệu VND (2023: lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông trong năm là 418.695 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm là 1.486.639.966 cổ phiếu (2023: 1.425.987.140 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu phổ thông đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>1.999.059</u>	<u>418.695</u>

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	2024	2023
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.430.843.406	1.423.724.783
Ảnh hưởng của CDPS được phát hành sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 24)	51.755.255	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền	<u>4.041.305</u>	<u>2.262.357</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	<u>1.486.639.966</u>	<u>1.425.987.140</u>

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND	2023 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.345</u>	<u>294</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**38 NỢ TIỀM TÀNG**

Như được trình bày ở Thuyết minh 7(c)(**), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn, trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho NPM về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, trong đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Vào ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc của NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo cho Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Trong năm 2022, các cơ quan ban ngành có liên quan cấp Trung ương và địa phương, thông qua buổi họp do TCĐCKS chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và Bộ TNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Sau đó, NPM đã nhận được thêm chỉ đạo từ Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo 226, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được Bộ TNMT xác định lại sau khi (1) giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM được UBND Tỉnh Thái Nguyên ấn định và ban hành chính thức; và (2) khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram mỏ Núi Pháo do Bộ Tài chính ban hành và giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM do UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM đánh giá vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, NPM tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ban hành, TCQKTKS chính thức của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

38 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong năm như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank và các công ty con	Khoản vay đã nhận	3.403.590	3.027.246
	Khoản vay đã hoàn trả	3.728.101	2.868.121
	Khoản cho vay đã cấp	6.137.600	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	6.137.600	-
	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành)	-	7.300.000
	Chi phí phát hành trái phiếu	119.210	32.085
	Mua chứng khoán kinh doanh	2.455.799	11.000.658
	Bán chứng khoán kinh doanh	7.278.708	7.868.014
	Chi phí lãi từ vay và trái phiếu	308.697	384.726
	Thu nhập lãi cho vay	48.448	-
	Thu nhập cổ tức	1.048.330	-
	Mua tài sản cố định	1.507.664	-
	Chia sẻ chi phí	12.928	-
Các bên liên quan khác			
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	162.865	173.122

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 2023, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản vay và số dư phải trả và phí dịch vụ đại lý tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty liên kết của Tập đoàn sở hữu 730.921 triệu VND (1/1/2024: 1.698.097 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, 9.033.045 triệu VND (1/1/2024: 12.065.750 triệu VND) trái phiếu phát hành được sở hữu bởi Công ty và các công ty con và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và Ủy ban Kiểm toán Công ty không hưởng thù lao cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 2023.

Bao gồm trong thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt, thù lao, lương và tiền thưởng thực tế của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị Công ty và Ủy ban Kiểm toán Công ty và Tổng Giám đốc Công ty trong năm là:

Tên	Chức vụ	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Hội đồng Quản trị			
Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên	-	-
Bà Chae Rhan Chun	Thành viên (đến ngày 8 tháng 10 năm 2024)	-	-
Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên	-	-
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	-	-
Ủy ban kiểm toán			
Ông Nguyễn Đoan Hùng	Chủ tịch	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	-	-
Tổng Giám đốc			
Ông Danny Le			
Lương, thưởng và các phúc lợi khác		21.789	14.686

40 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

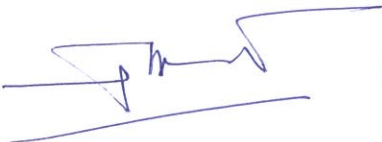
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:







Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính

Danny Le
Tổng Giám đốc

